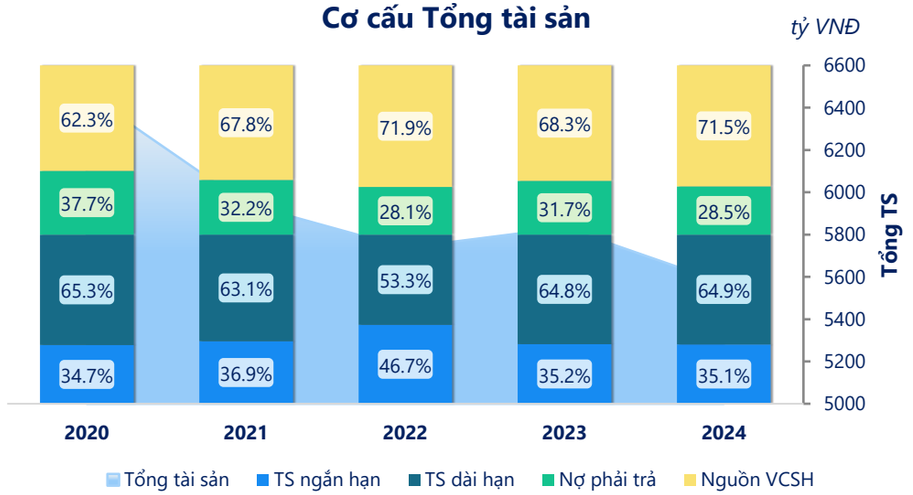
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,165
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,400
SL cổ phiếu LH	300,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,965
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	3,999
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,850
P/E	69.7
EPS	136

	YTD	1T	3T	6T
PRT		-2.1%	-12.0%	-12.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

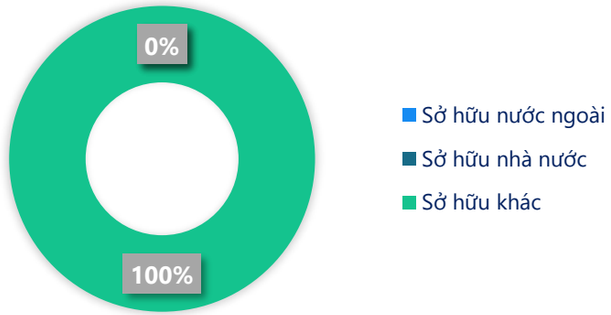
Cơ cấu Tổng tài sản



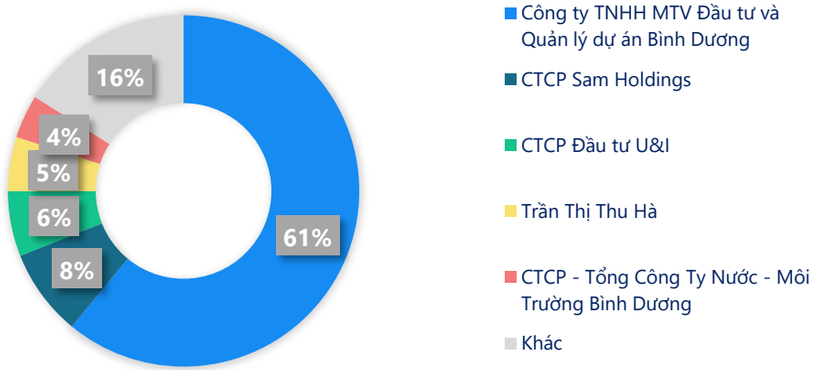
Tổng tài sản của **PRT** năm 2024 đạt **5,572** tỷ đồng, giảm **4.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.9%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 71.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

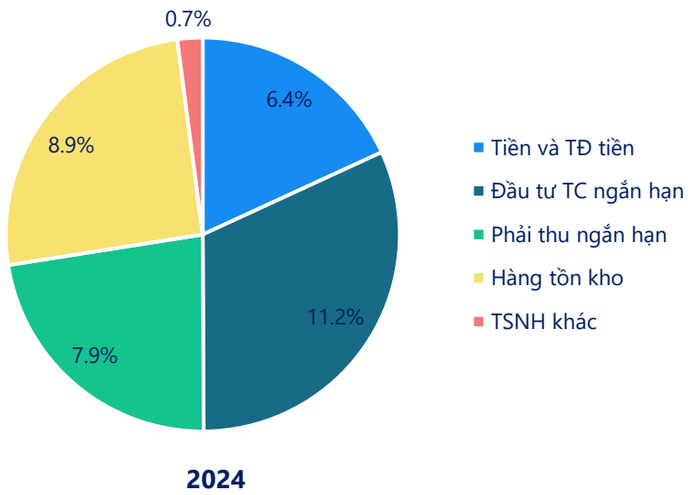


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

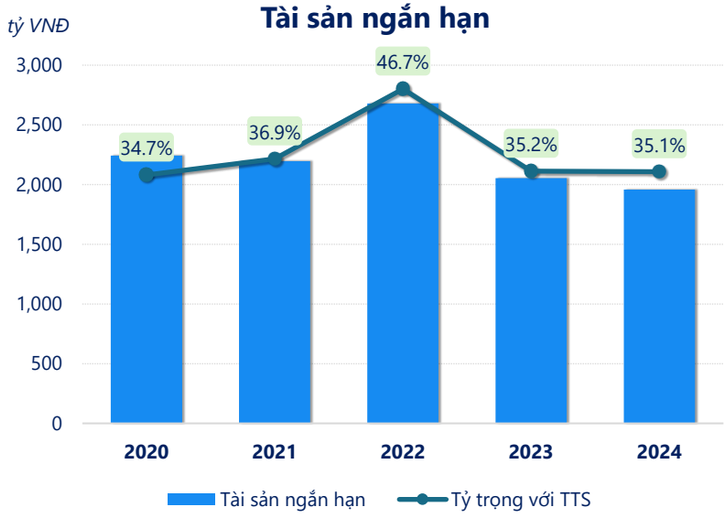
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Đầu tư và Quản lý dự án Bình Dương** sở hữu **61.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Sam Holdings nắm giữ 8.00% và đứng thứ 3 là CTCP Đầu tư U&I nắm giữ 6.00%.

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

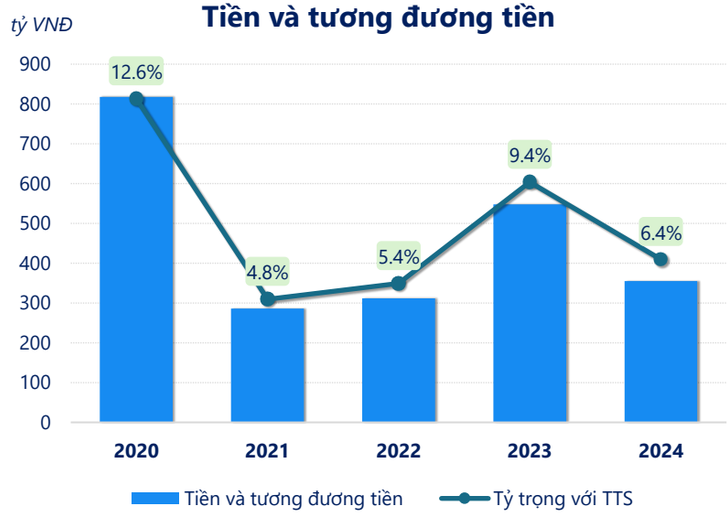
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



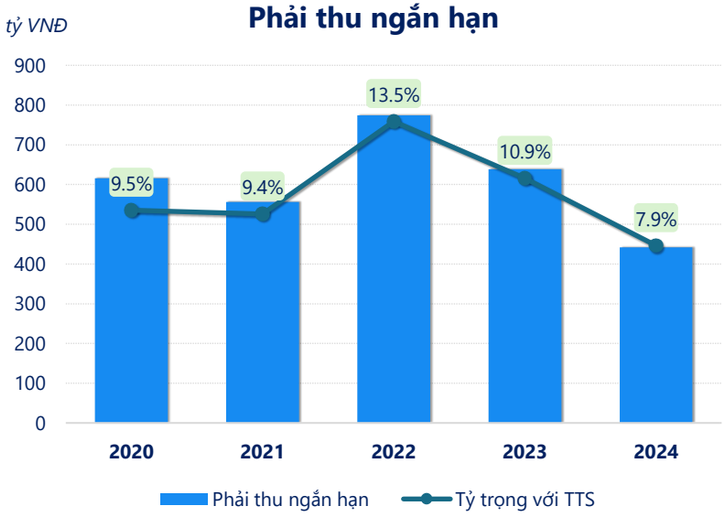
Tiền và tương đương tiền



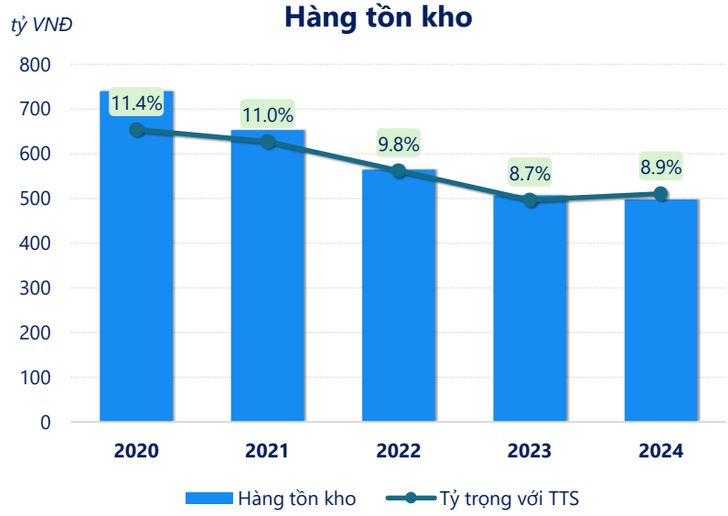
Tài sản ngắn hạn của PRT năm 2024 giảm **4.65%** so với năm trước, đạt **1,958** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **35.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **11.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.93% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

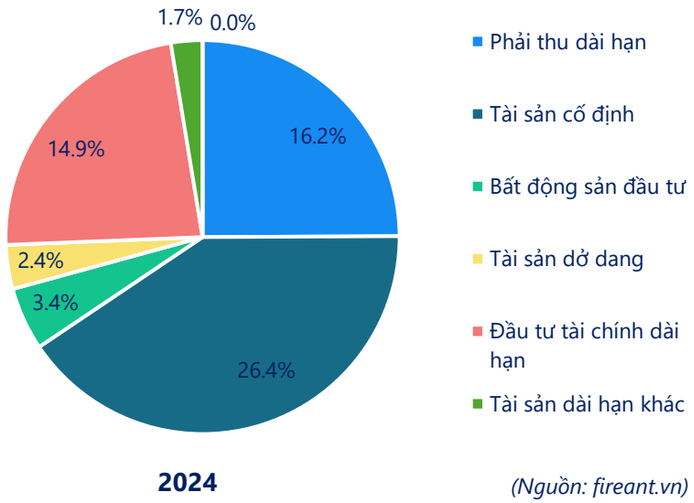


Hàng tồn kho



Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

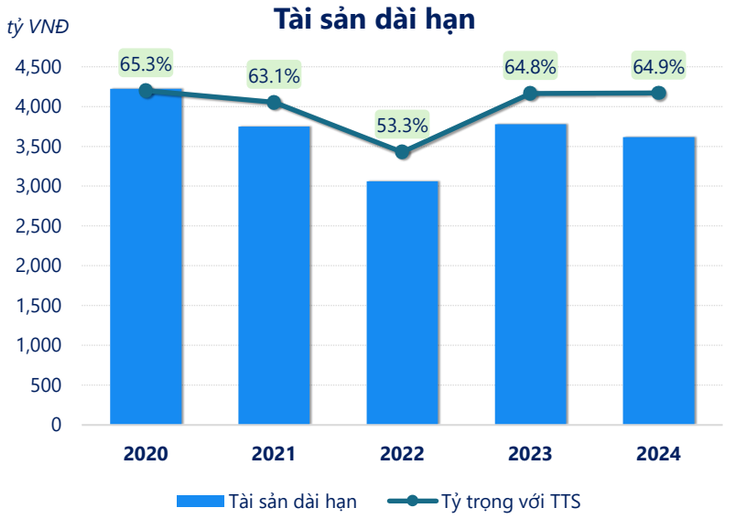
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

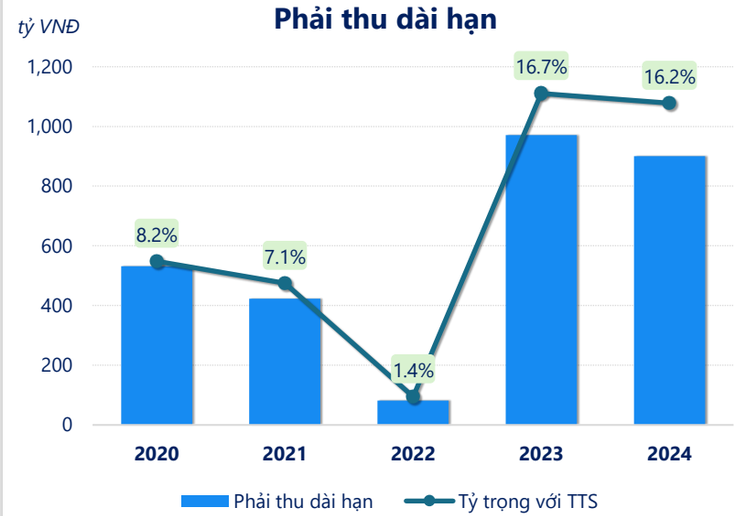
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

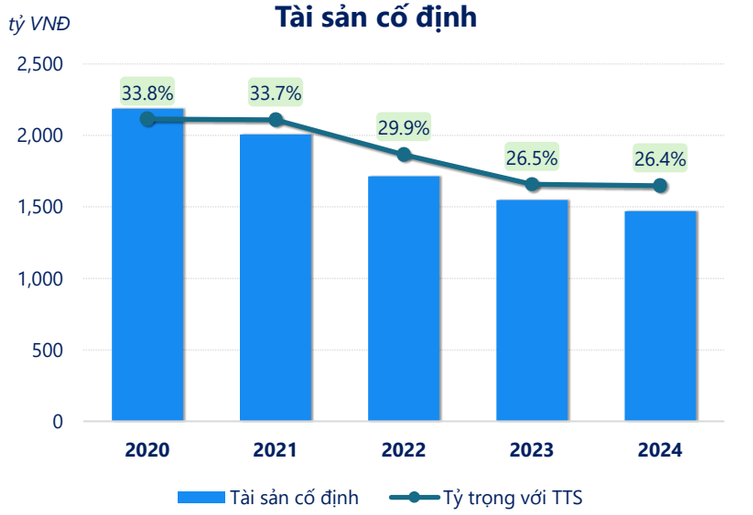


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **3,614** tỷ đồng giảm **4.37%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **64.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.4%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 16.2%.

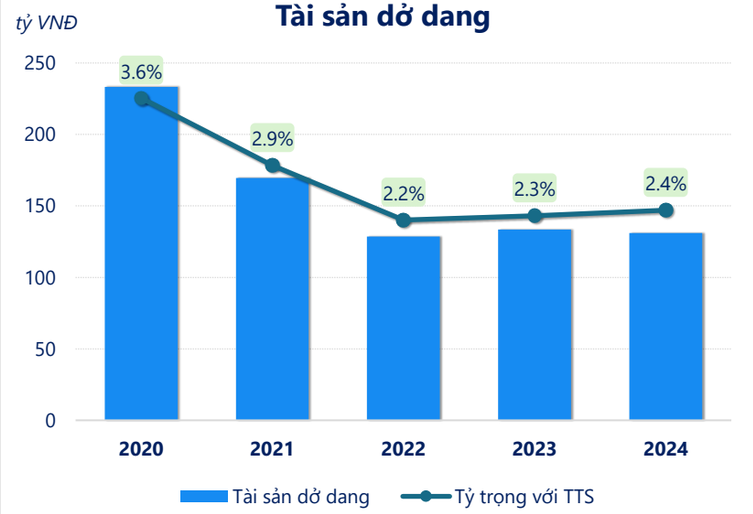
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

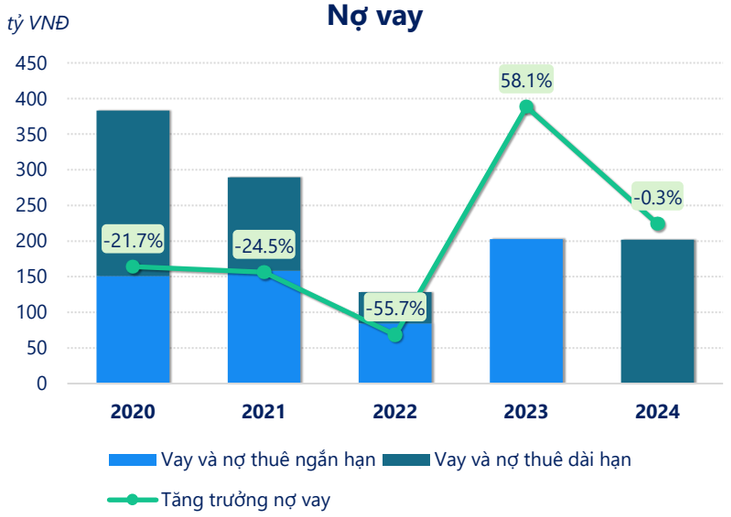
Tài sản dở dang



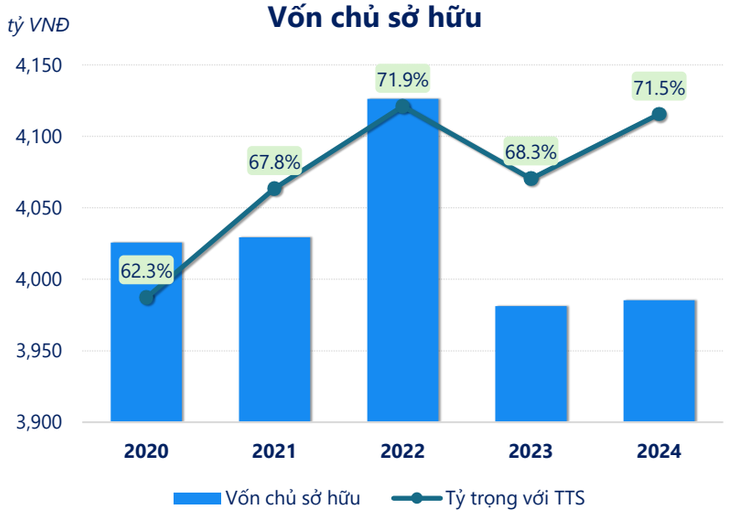
(Nguồn: fireant.vn)

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

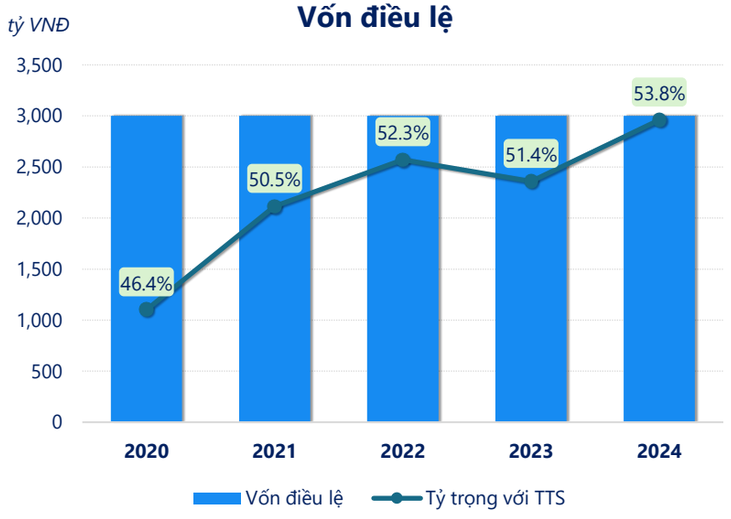
Nợ vay



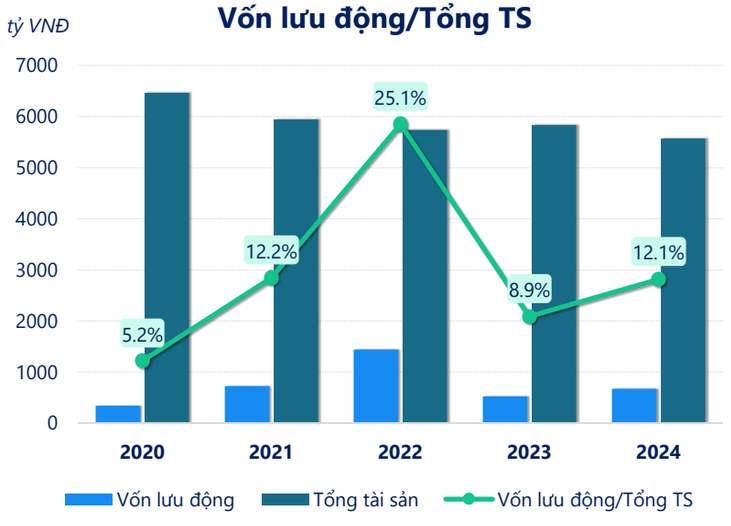
Vốn chủ sở hữu



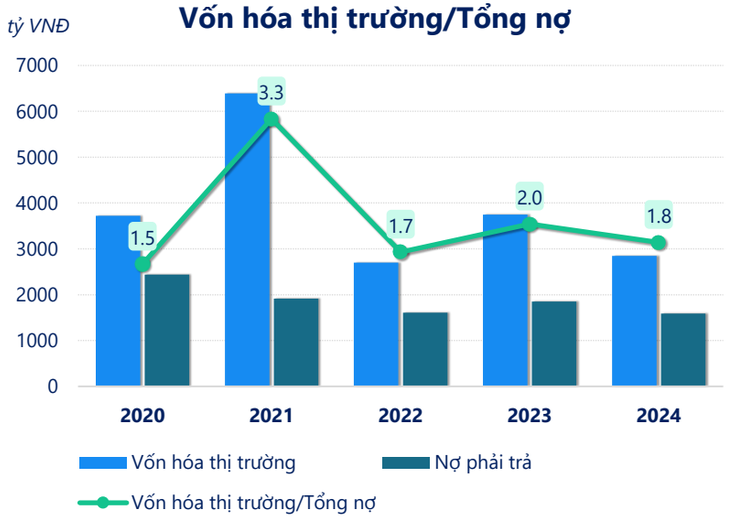
Vốn điều lệ



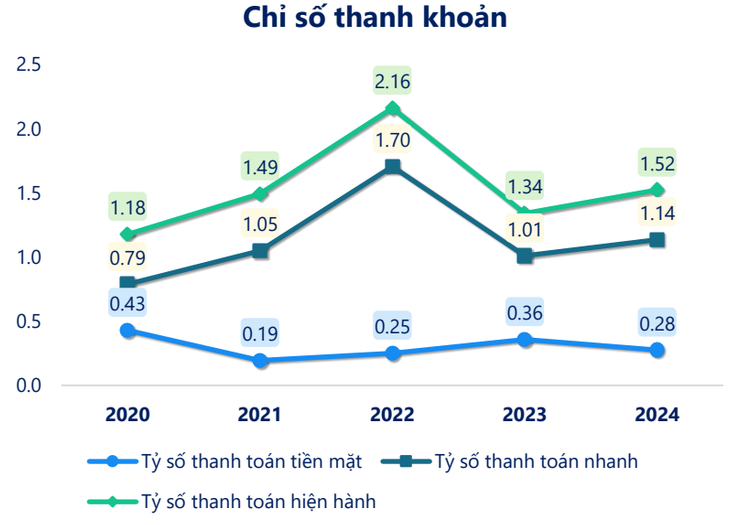
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - CTCP (UPCOM: PRT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,569**	**5,832**	**-4.5%**
Tài sản ngắn hạn	1,980	2,053	-3.5%
Tiền và tương đương tiền	355	547	-35.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	622	320	94.3%
Phải thu ngắn hạn	439	638	-31.3%
Hàng tồn kho	524	507	3.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.5	40.0	1.2%
Tài sản dài hạn	**3,589**	**3,779**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	901	971	-7.3%
Tài sản cố định	1,470	1,547	-5.0%
Bất động sản đầu tư	187	190	-1.7%
Tài sản dở dang	131	134	-1.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	794	820	-3.2%
Tài sản dài hạn khác	**106**	**117**	**-9.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,571	1,851	-15.2%
Nợ ngắn hạn	**1,310**	**1,532**	**-14.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	203	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.9	18.2	42.3%
Nợ dài hạn	260	320	-18.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	-54.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**3,999**	**3,981**	**0.4%**
Vốn điều lệ	3,000	3,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**962**	**1,488**	**1,605**	**1,156**	**987**
Giá vốn hàng bán	864	1,128	1,163	798	687
Lợi nhuận gộp	**97.1**	**360**	**443**	**358**	**300**
Doanh thu HĐTC	190	70.9	82.9	48.6	41.6
Chi phí TC	22.1	52.9	47.4	22.2	8.48
Chi phí lãi vay	**14.9**	**30.0**	**16.9**	**10.9**	**3.03**
LN trong công ty LKLD	279	126	152	89.2	77.5
Chi phí bán hàng	24.9	39.0	47.2	43.1	35.0
Chi phí QLDN	97.6	138	166	267	237
LN thuần từ HĐKD	**421**	**327**	**417**	**164**	**139**
Lợi nhuận khác	25.9	-4.25	-34.5	3.50	7.39
LN trước thuế	**447**	**323**	**383**	**167**	**146**
Lợi nhuận sau thuế	**431**	**264**	**317**	**119**	**125**
LNST của CĐ cty mẹ	**428**	**237**	**314**	**104**	**79.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,153	67.8	278	-122	303
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-93.8	45.5	-128	425	-207
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-460	-680	-163	-75.5	-293
Tiền đầu kỳ	219	818	286	311	547
Lưu chuyển tiền thuần	**598**	**-566**	**-13.4**	**228**	**-196**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.06	34.9	38.7	8.11	4.06
Tiền cuối kỳ	818	286	311	547	355

Powered by Infographic